MODULE 13: WORD FORMATION

A. CÁCH CẤU TẠO CỦA TỪ

I. Cách cấu tạo của danh từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	**V + ment →N**	develop (v) + ment = development (n): sự phát triển entertain (v) + ment = entertainment (n): sự giải trí
2	**V + ance →N**	attend (v) + ance = attendance (n): sự tham dự perform (v) + ance = performance (n): sự thực hiện, sự biểu diễn
3	**V + ion/ation →N**	invent (v) + ion = invention (n): sự phát minh inform (v) + ion = information (n): thông tin
4	**V + age →N**	marry (v) + age = marriage (n): hôn nhân carry (v) + age = carriage (n): sự chuyên chở hàng hoá, xe ngựa
5	**V + al →N**	survive (v) + al = survival (n): sự sống sót arrive (v) + al = arrival (n): sự đến, tới
6	**V + ing →N**	teach (v) + ing = teaching (n): công việc dạy học train (v) + ing = training (n): công việc đào tạo
7	**V + er ^ N**	work (v) + er = worker (n): công nhân employ (v) + er = employer (n): ông chủ
8	**V + or N**	act (v) + or = actor (n): diễn viên
9	**V + ress →N**	act (v) + ress = actress (n): nữ diễn viên wait (v) + ress = waitress (n): nữ bồi bàn
10	**V + ant →N**	assist (v) + ant = assistant (n): trợ lí depend (v) + ant = dependant (n): người phụ thuộc
11	**V + ee →N**	employ (v)+ ee = employee (n): công nhân interview (v) + ee = interviewee (n): người đi phỏng vấn
12	**V + ledge →N**	know (v) + ledge = knowledge (n): sự hiểu biết, kiến thức
13	**V + ist →N**	type (v) + ist = typist (n): người đánh máy
14	**V + ar →N**	lie (v) + ar = liar (n): kẻ nói dối
15	**V + ence →N**	depend (v) + ence = dependence (n): sự phụ thuộc
16	**Adj + ness →N**	rich (a) + ness = richness (n): sự giàu có polite (a) + ness = politeness (n): sự lịch sự
17	**Adj + ity →N**	able (a) + ity = ability (n): khả năng, năng lực responsible (a) + ity = responsibility (n): trách nhiệm
18	**Adj + y →N**	honest (a) + y = honesty (n): sự thật thà
19	**Adj + ty →N**	certain (a) + ty = certainty (n): sự chắc chắn
20	**Adj + age →N**	short (a) + age = shortage (n): sự thiếu hụt
21	**Adj + cy →N**	proficient (a) + cy = proficiency (n): sự giỏi, sự thành thạo
22	**Adj + dom →N**	free (a) + doom = freedom (n): sự tự do
23	**Adj + ism →N** **N1 + ism →N2**	social (a) + ism = socialism (n): chủ nghĩa xã hội terror (n) + ism = terrorism (n): chủ nghĩa khủng bố
24	**Adj + th →N**	warm (a) + th = warmth (n): sự ấm áp, sự niềm nở wide (a) + th = width (n): bề rộng, bề ngang
25	**N1 + hood →N2**	child (n) + hood = childhood (n): thời thơ ấu

LIVEWORKSHEETS

		neighbor (n) + hood = neighborhood (n): vùng lân cận
26	**N1 + ship →N2**	friend (n) + ship = friendship (n): tình bạn member (n) + ship = membership (n): tư cách hội viên, số hội viên

II. Cách cấu tạo của động từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	**Adj + en →V**	wide (a) + en = widen (v): mở rộng short (a) + en = shorten (v): thu ngắn, rút ngắn
2	**En + Adj →V**	en + rich (a) = enrich (v): làm giàu en + large (a) = enlarge (v): tăng lên, phóng to
3	**N + en →V**	length (n) + en = lengthen (v): làm dài ra, kéo dài ra
4	**Adj + ise/ize →V**	social (a) + ise/ize = socialize (v): xã hội hoá, hoà nhập industrial (a) + ise/ize = industrialize (v): công nghiệp hoá
5	**N + fy →V**	beauty (n) + fy = beautify (v): làm đẹp

III. Cách cấu tạo của tính từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	**N + ly →Adj**	friend (n) + ly = friendly (adj): thân thiện love (n) + ly = lovely (a): đáng yêu
2	**N + fill →Adj**	care (n) + ful = careful (a): cẩn thận success (n) + ful = successful (a): thành công
3	**N + less →Adj**	home (n) + less = homeless (a): vô gia cư hope (n) + less = hopeless (a): vô vọng
4	**N + ic →Adj**	economy (n) + ic = economic (a): thuộc về kinh tế history (n) + ic = historic (a): có tính chất lịch sử
5	**N + able →Adj**	reason (n) + able = reasonable (a): có lí, hợp lí comfort (n) + able = comfortable (a): thoải mái
6	**N + ous →Adj**	danger (n) + ous = dangerous (a): nguy hiểm industry (n) + ous = industrious (a): chăm chỉ
7	**N + some →Adj**	trouble (n) + some = troublesome (a): gây rắc rối, khó chịu hand (n) + some = handsome (a): đẹp trai
8	**N + al →Adj**	nation (n) + al = national (a): thuộc quốc gia nature (n) + al = natural (a): thuộc về tự nhiên
9	**N + ing/ed →Adj**	interest (n) + ing/ed = interesting /interested (a): thú vị/thích thú bore (n) + ing/ed = boring/ bored (a): tẻ nhạt/buồn chán
10	**N + ern = Adj**	west (n) + ern = western (a): về phía tây, ở phía tây south (n) + ern = southern (a): về phía nam, ở phía nam
11	**N + y = Adj**	rain (n) + y = rainy (a): có mưa sun (n) + y = sunny (a): có nhiều ánh nắng
12	**N + ible = Adj**	response (n) + ible = responsible (a): có trách nhiệm
13	**V + ent →Adj**	depend (v) + ent = dependent (a): phụ thuộc
14	**V + ive →Adj** **N + ive →Adj**	impress (v) + ive = impressive (a): ấn tượng invent (v) + ive = inventive (a): có tài phát minh, có óc sáng tạo expense (n) + ive = expensive (a):.đắt
15	**N + like →Adj**	child (n) + like = childlike (a): như trẻ con, ngây thơ, thật thà god (n) + like = godlike (n): như thần, như thánh
16	**N + ish →Adj**	fool (n) + ish = foolish (a): dại dột, ngu xuẩn

LIVEWORKSHEETS

		self (n) + ish = selfish (a): ích kỉ

IV. Cách cấu tạo của trạng từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	**Adj + ly →Adv**	slow (a) + ly = slowly (adv): một cách chậm chạp rapid (a) + ly = rapidly (adv): một cách nhanh chóng

*** Lưu ý:**

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	**N + ly →Adj** **Adj+ ly →Adv**	like + ly = likely (a) quick + ly = quickly (adv)
2	**V + al = N** **N + al = Adj**	arrive + al = arrival (n) nation + al = national (a)
3	**V + ing = N** **N + ing= Adj**	teach + ing = teaching (n) bore + ing = boring (a)
4	**Adj + y = N** **N + y = Adj**	honest + y = honesty (n) wind + y = windy (a)

- **Fast** vừa là tính từ vừa là trạng từ. Do đó, không có dạng "fastly".
- **Hard** (chăm chỉ, vất vả, cực nhọc) vừa là tính từ, vừa là trạng từ.
+ Hardly mang nghĩa là hiếm khi, hầu như không chứ không mang nghĩa là chăm chỉ, vất vả.
- Trạng từ của tính từ "good" là từ "well". Do đó, không có dạng "goodly".

Vị trí từ loại trong cấu trúc câu

1. Noun = N (Danh từ) - Sau Adj + **N** - Sau giới từ (in, on.. from, at , with..) + **N** - Sau tính từ sở hữu (my/ your/ their/ his / her..) + **N** - a / an + adj + **N** - The + **N** - This / That + Nit - These / Those + Ns - One of ……+ **N số nhiều** **- Trước V làm chủ từ trong câu** **- Sau enough (enough + N)**	**2 . Adj (Tính từ)** - Trước N - Sau be / look / feel / seem / make / become / find/ get / keep - Sau Trạng từ **- Sau too (be + too + adj)** **- Trước enough (be + adj + enough)** **- Trong cấu trúc: be + so + adj + that** **- A, an, the, this, that, his, her, their, my,... + (Adj) + Noun .** **Trong câu cảm thán:** **- How + adj + S + V!** **- What + (a/an) + adj + N!**
3 . Verb = V (Động từ) - S + V (chia theo thì)	**4. Adv (Trạng từ)** - Sau Vthường (S + V thường + **Adv)** **- Trước Adj** - **Adv,** S + V (**Đầu câu** hoặc **trước** dấu phẩy) - Be + **adv** + V3 / Ved - S + trợ động từ + **adv** + V

- ✓ Xem phía sau khoảng trống nếu là N thì ta dùng Adj
- ✓ Be + adj
- ✓ V thường + Adv
- ✓ Áp dụng tiếp các trường hợp còn lại
- ✓

LIVEWORKSHEETS